

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PBP)

CTCP Bao bì dầu khí Việt Nam

Ngày 31/12/2024	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	0.8%	7.0%

DT thuần 2024	370
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 10.0 2.9%	

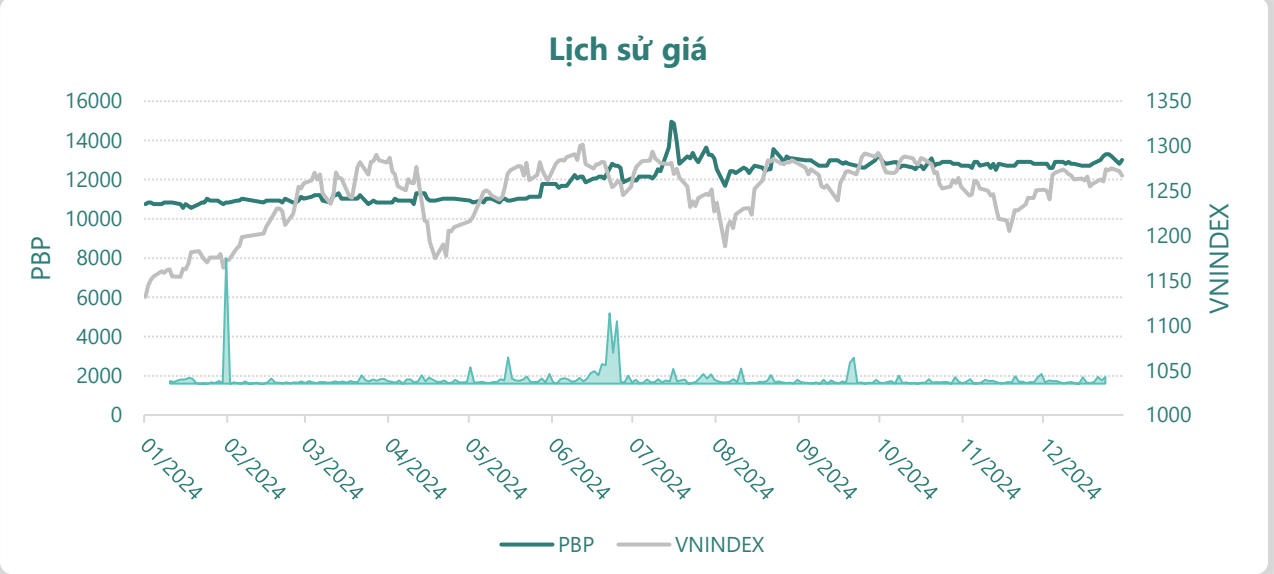
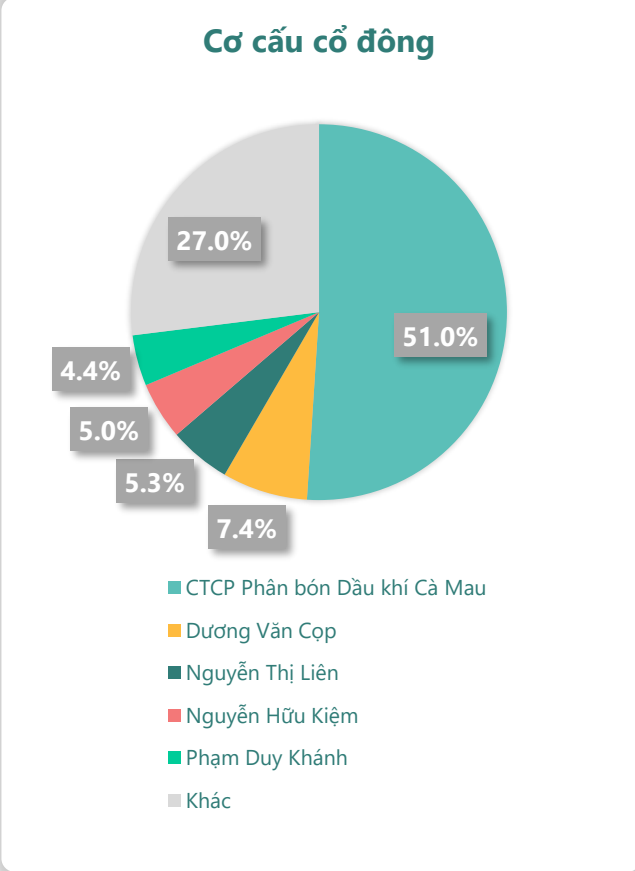
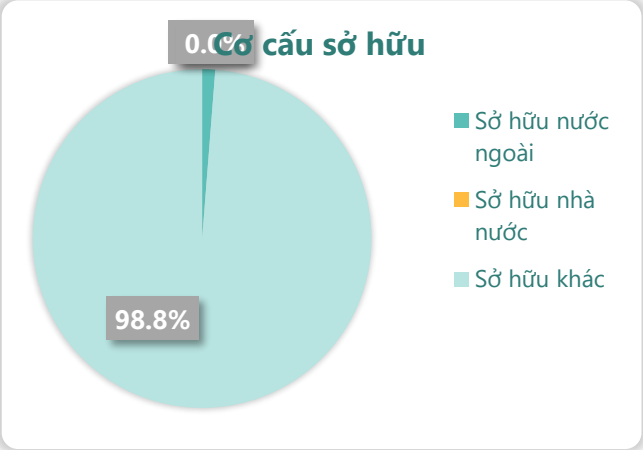
LN thuần 2024	10.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.30 3.1%	

LN sau thuế 2024	7.85
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.17 -2.1%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	2.9%
YoY: +/-▲ 0.0%	

ROE 2024	11.6%
YoY: +/-▼ 0.6%	

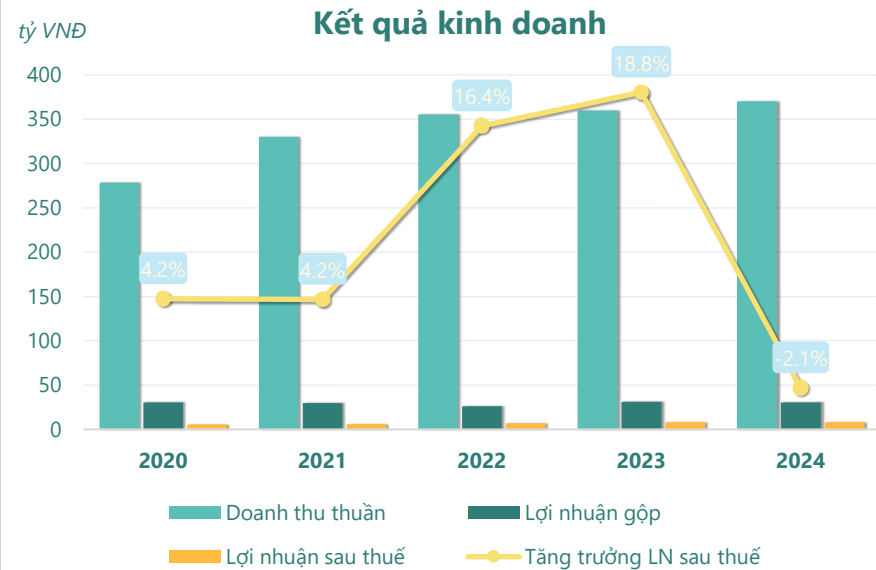
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,558 - 14,949
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	4,799,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,640
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.78
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **PBP** ghi nhận doanh thu thuần **370.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.85** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.92%** và **giảm 2.07%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

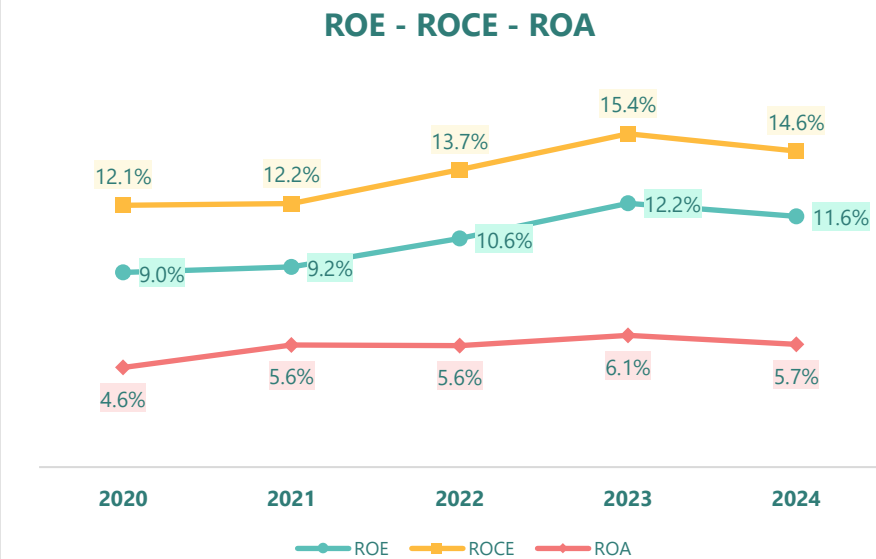
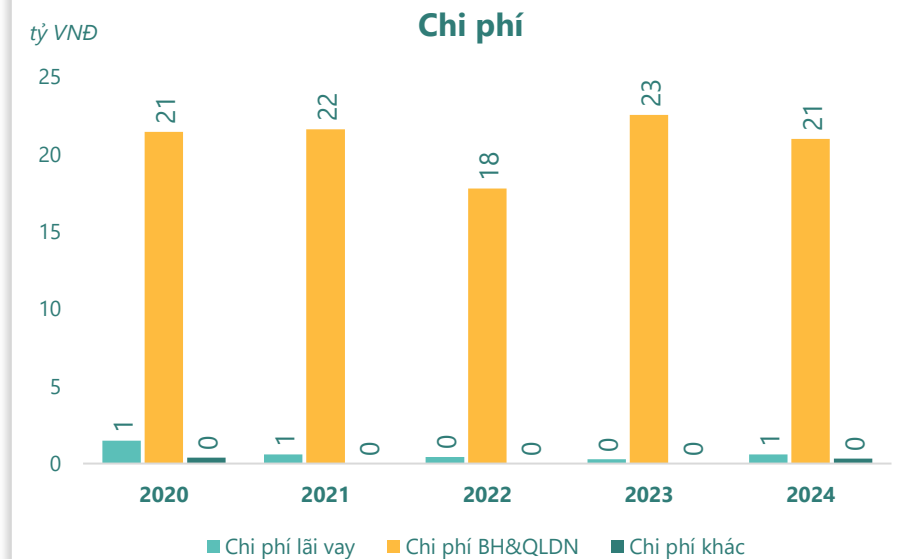
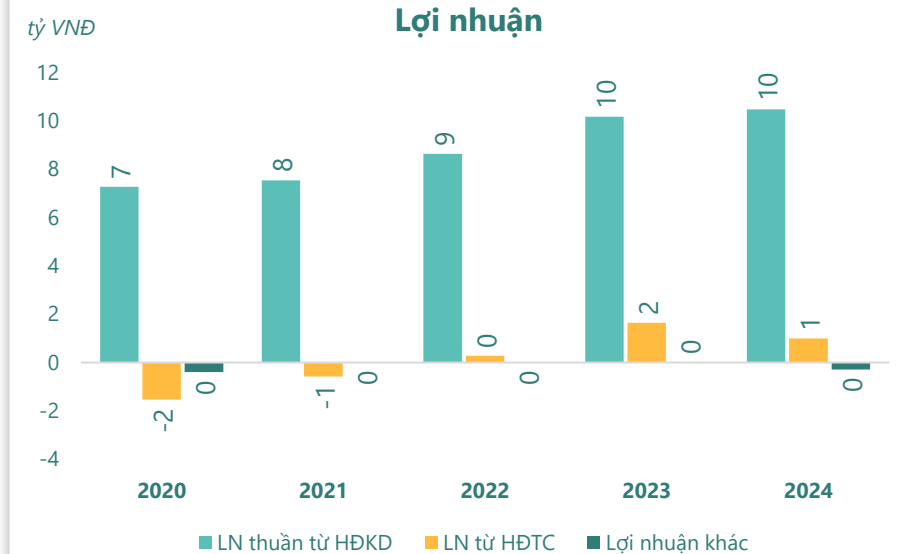
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PBP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.48** tỷ đồng, **tăng lên 0.31** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.81 tỷ đồng) là 1.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **21.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.32** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PBP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.6%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

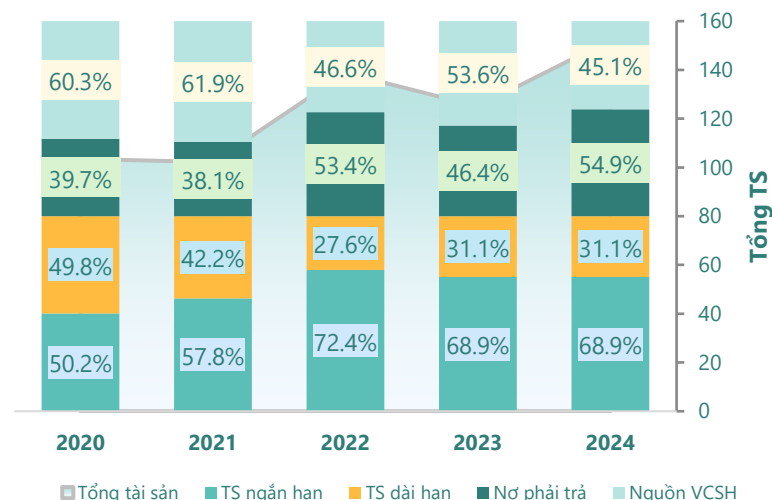




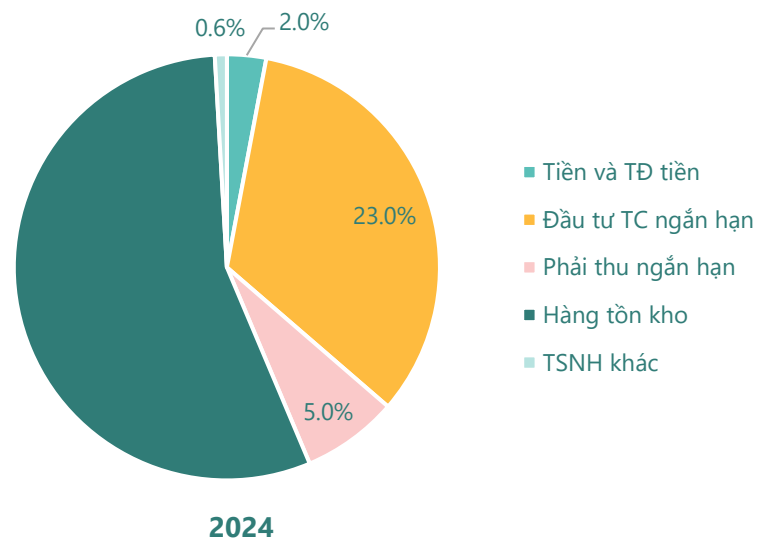
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

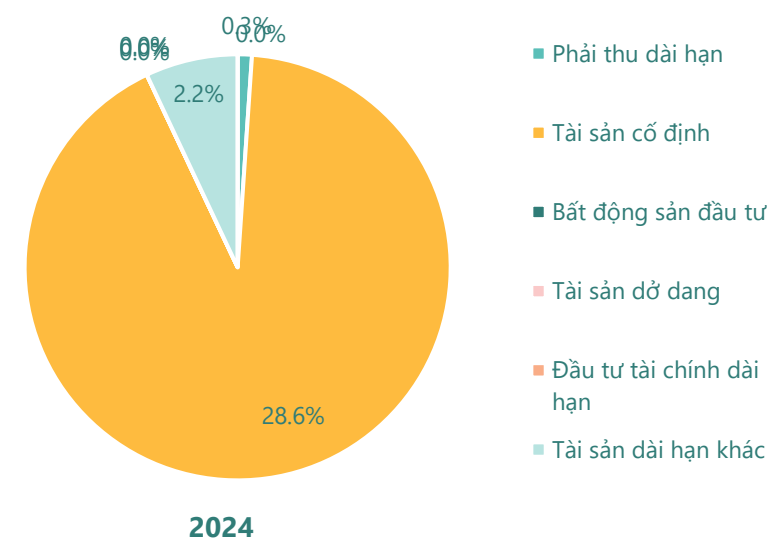
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PBP** năm 2024 tăng trưởng **21.8%** so với năm trước, đạt **152.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PBP đạt **104.9** tỷ đồng, tăng trưởng **21.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 23.0% trên tổng tài sản.

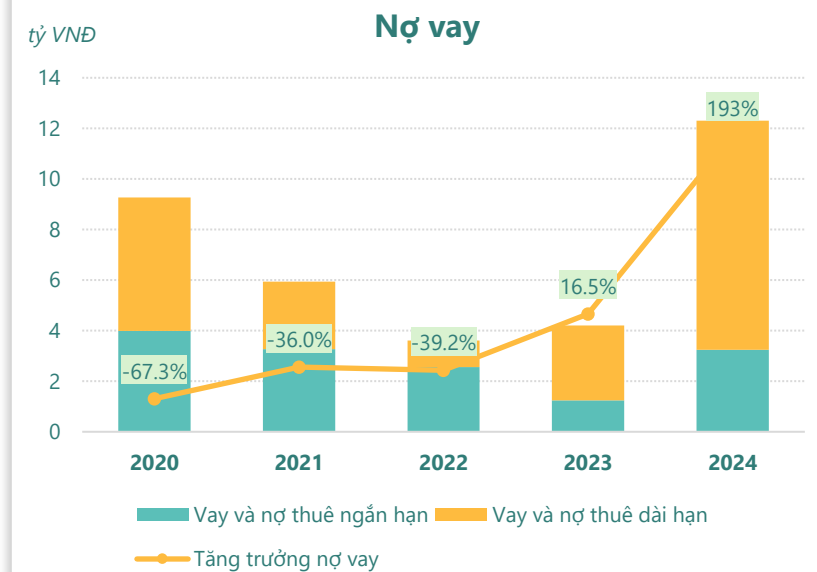
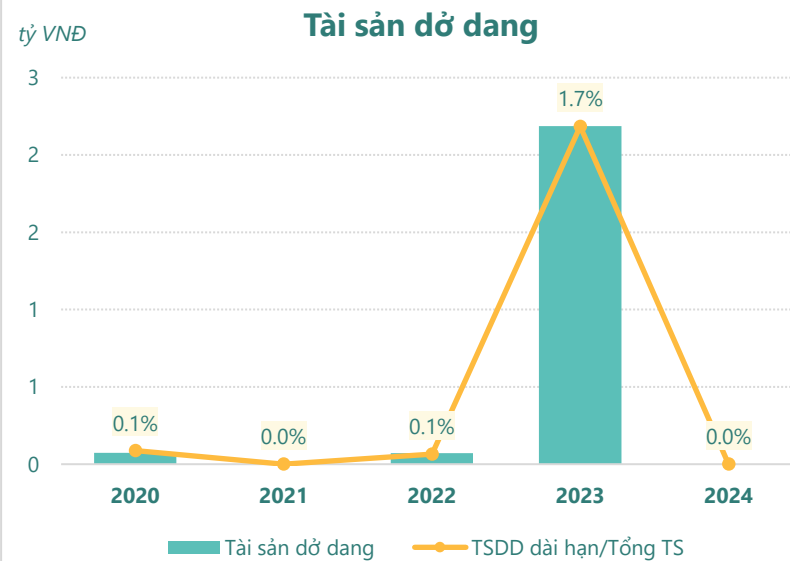
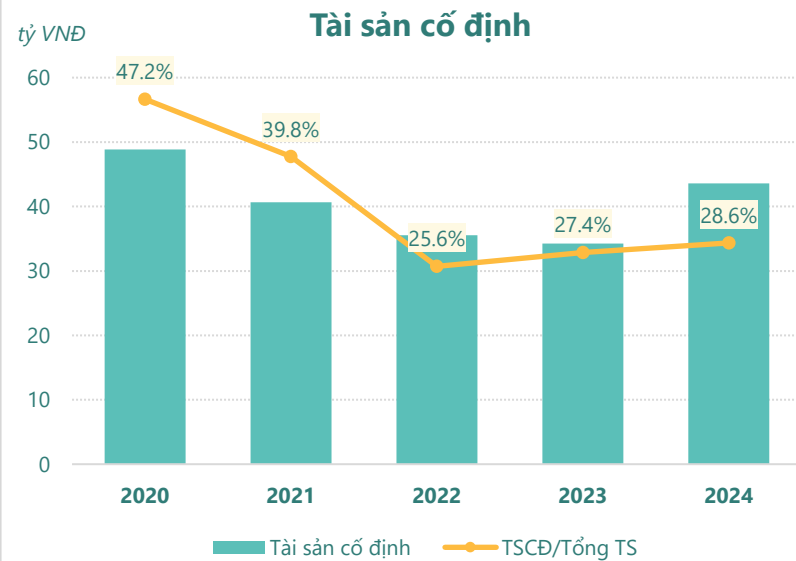
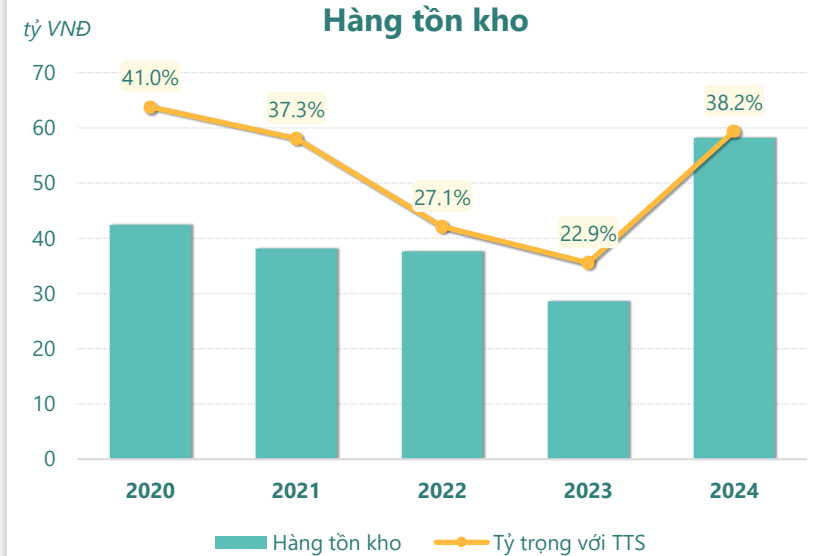
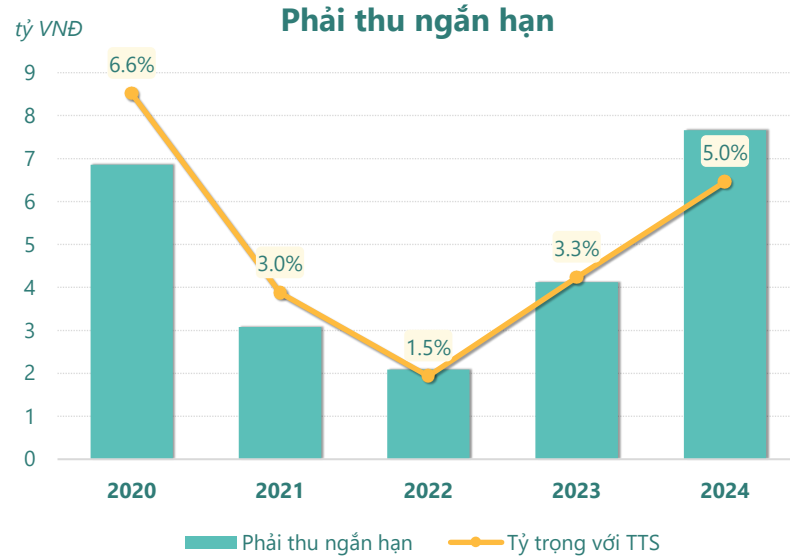
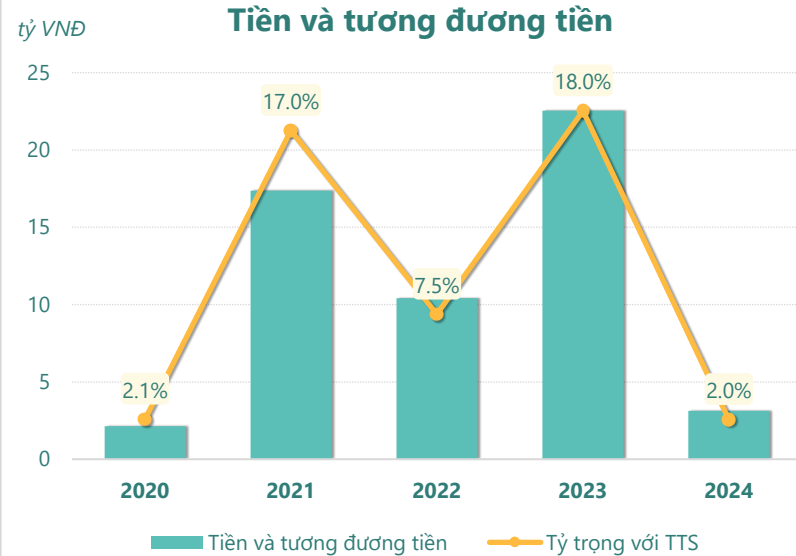
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **21.9%** so với năm trước và đạt **47.41** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.18%.

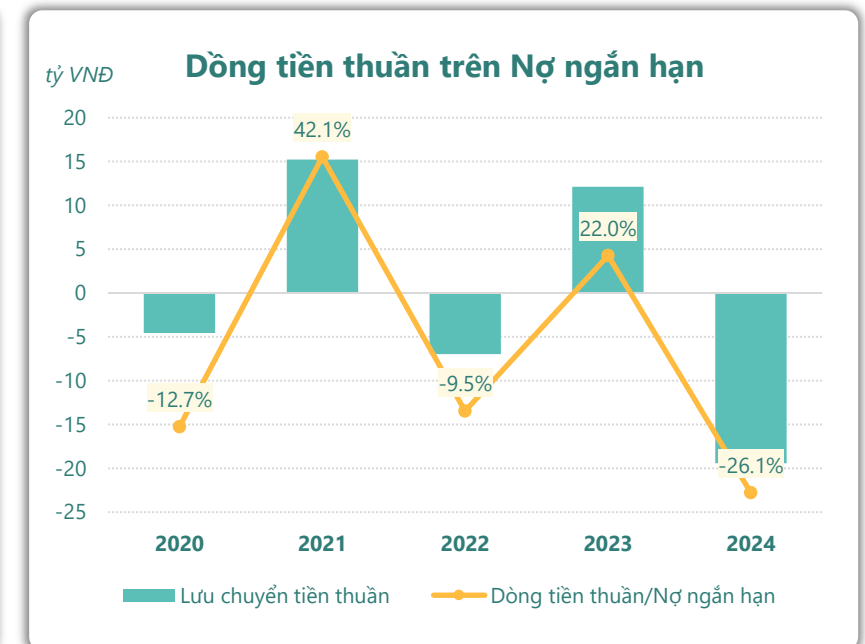
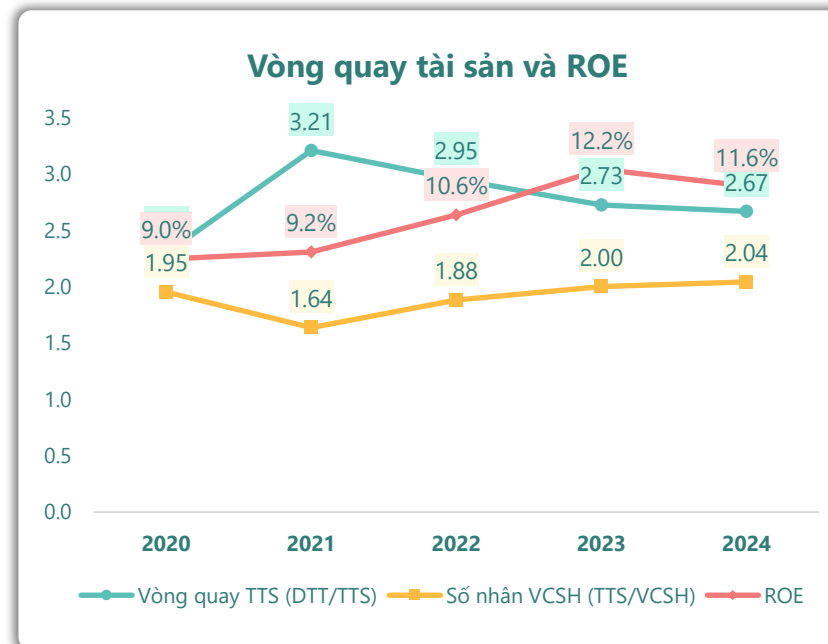
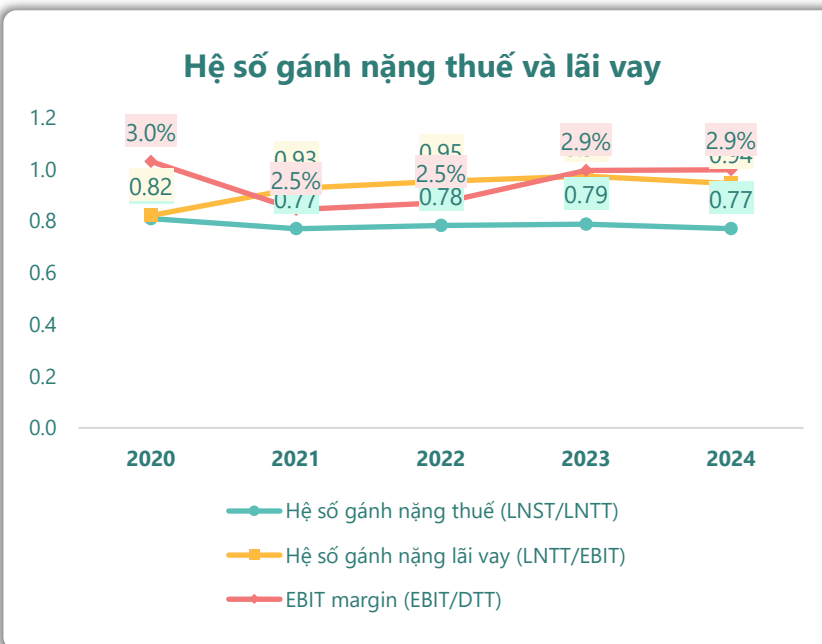
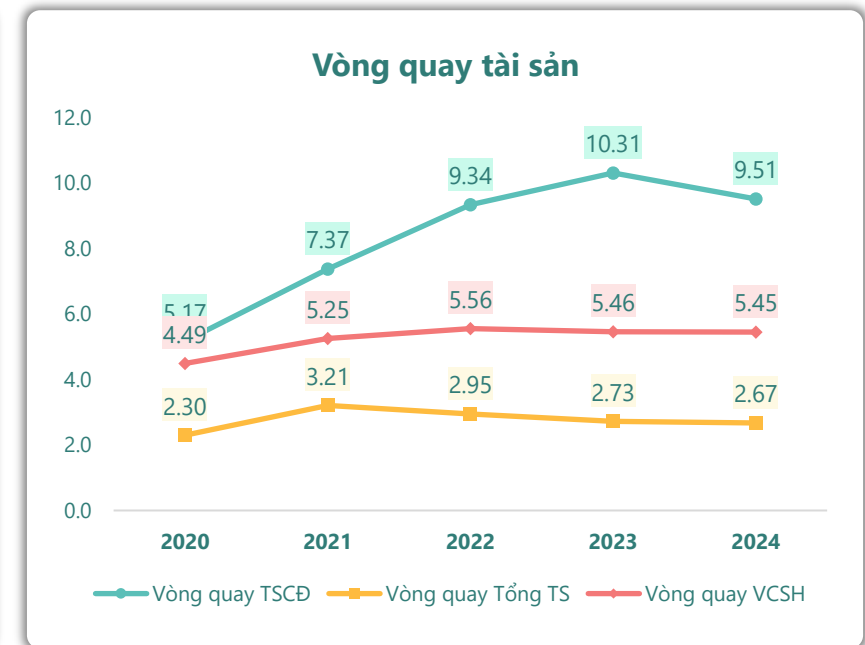
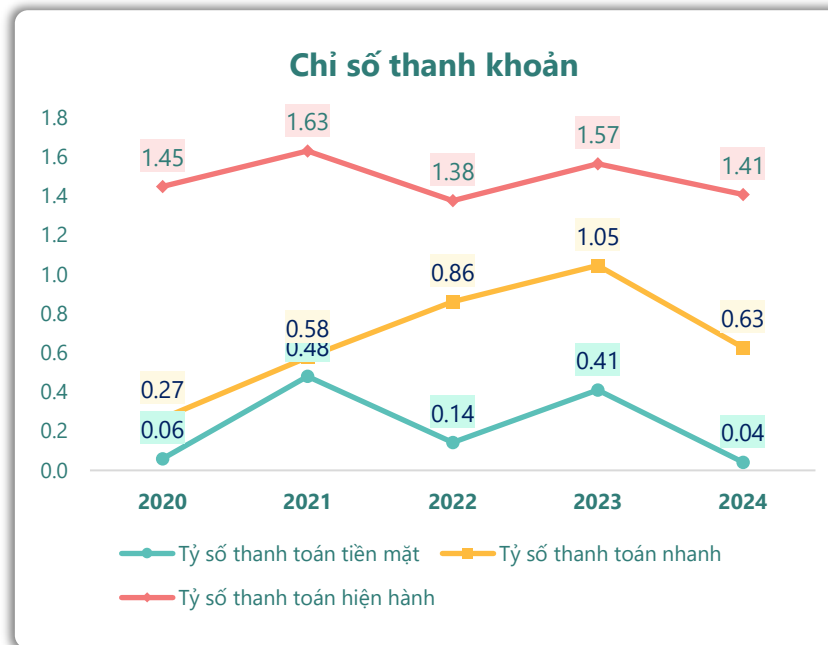
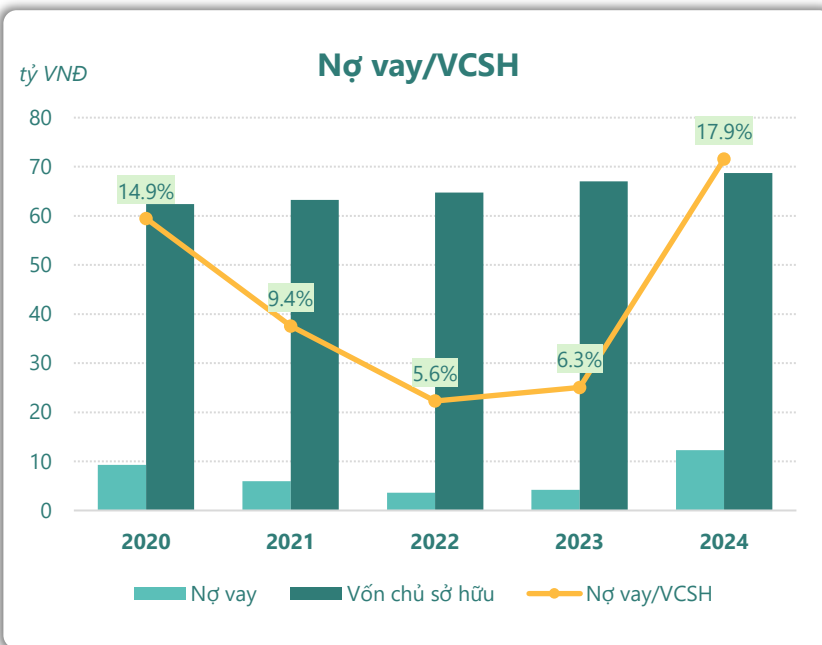
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	330	356	360	370
Giá vốn hàng bán	300	329	329	340
Lợi nhuận gộp	29.7	26.1	31.1	30.5
Doanh thu HĐTC	0.03	0.71	1.91	1.59
Chi phí TC	0.60	0.42	0.27	0.59
Chi phí lãi vay	0.60	0.42	0.27	0.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.22	5.15	6.36	6.42
Chi phí QLDN	14.4	12.6	16.2	14.6
LN thuần từ HĐKD	7.53	8.63	10.2	10.5
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	0.01	-0.29
LN trước thuế	7.53	8.62	10.2	10.2
Lợi nhuận sau thuế	5.80	6.75	8.02	7.85
LNST của CĐ cty mẹ	5.80	6.75	8.02	7.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.7	51.8	-0.10	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.25	-52.3	15.7	-5.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.17	-6.41	-3.48	-7.98
Tiền đầu kỳ	2.14	17.4	10.4	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	15.2	-6.96	12.1	-19.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.4	10.4	22.5	3.12

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	102	139	125	152
Tài sản ngắn hạn	59.0	100	86.2	105
Tiền và tương đương tiền	17.4	10.4	22.5	3.12
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	30.0	35.0
Phải thu ngắn hạn	3.08	2.09	4.12	7.66
Hàng tồn kho	38.1	37.6	28.6	58.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.38	0.91	0.95
Tài sản dài hạn	43.1	38.3	38.9	47.4
Phải thu dài hạn	0.00	0	0	0.51
Tài sản cố định	40.7	35.5	34.3	43.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.07	2.19	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.45	2.74	2.44	3.33
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	38.9	74.1	58.0	83.6
Nợ ngắn hạn	36.2	73.0	55.1	74.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.26	2.56	1.24	3.24
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	17.0	21.4	14.3
Nợ dài hạn	2.68	1.05	2.96	9.06
Vay và nợ thuê dài hạn	2.68	1.05	2.96	9.06
Nguồn vốn chủ sở hữu	63.2	64.7	67.0	68.7
Vốn chủ sở hữu	63.2	64.7	67.0	68.7
Vốn điều lệ	48.0	48.0	48.0	48.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0